

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/ˈteɪbl tɛnz/	(n)	bóng bàn	She plays table tennis with her brother.	Cô ấy chơi bóng bàn với anh trai.
	/kleʊðz/	(n)	quần áo	They are buying new clothes for school.	Họ đang mua quần áo mới cho trường học.
	/ˈtreɪnə(r)/	(n)	giày tập, giày thể thao	He wears trainers for running.	Anh ấy đi giày thể thao để chạy.
	/ˈdʒuərəɪn/	(preposition)	trong suốt	We have a break during the lesson.	Chúng tôi có giờ nghỉ trong tiết học.
	/dɪˈstɪŋɡwɪʃ/	(v)	phân biệt	He can distinguish between right and wrong.	Anh ấy có thể phân biệt đúng sai.
	/dɪˈskraɪb/	(v)	mô tả	She can describe her favorite book.	Cô ấy có thể mô tả cuốn sách yêu thích của mình.
	/əˈpɪərəns/	(n)	về bề ngoài	He cares about his appearance.	Anh ấy quan tâm đến ngoại hình của mình.
	/rɪˈlæksɪŋ/	(adj)	thư giãn	Listening to music is very relaxing.	Nghe nhạc rất thư giãn.
	/su:t/	(n)	bộ vest	He wore a suit to the wedding.	Anh ấy mặc bộ vest tới đám cưới.
	/ˈweɪskəʊt/	(n)	áo gile	He likes wearing a waistcoat with his suit.	Anh ấy thích mặc áo ghi-lê với bộ vest.
	/bu:ts/	(n)	giày ống	She wears boots in the winter.	Cô ấy đi boots vào mùa đông.
	/ˈkɑ:ɪdʒən/	(n)	áo len đan (không có cổ; thường cài phía trước)	My grandmother knitted me a cardigan.	Bà tôi đã đan cho tôi một chiếc áo cardigan.
	/kəʊt/	(n)	áo khoác (có tay, thường cài khuy ở đằng trước)	He put on his coat because it was cold outside.	Anh ấy mặc áo khoác vì bên ngoài lạnh.
	/dres/	(n)	đầm	She wore a beautiful dress to the party.	Cô ấy mặc một chiếc váy đẹp đến buổi tiệc.